

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quý III	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	So sánh ước thực hiện 9 tháng (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	513,130	183,657	774,649	151,0	
I	Thu nội địa	513,130	183,657	774,649	151,0	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	318,411	75,687	353,273	110,9	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	236,117	39,967	142,998	60,6	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82,294	29,804	111,693	135,7	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,443	1,359	4,077	74,9	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	76,851	28,445	107,616	140,0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		5,916	5,916		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			92,666		
C	TỔNG CHI NSDP	304,311	80,234	232,158	76,3	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	227,460	80,234	232,158	102,1	
1	Chi đầu tư phát triển	21,400	8,138	12,932	60,4	
2	Chi thường xuyên	201,511	72,096	219,226	108,8	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	4,55		-		
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho NSDP	76,85		-		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện Quý III năm 2026		Thực hiện 9 tháng năm 2026			Ghi chú
		Dự toán thu NSNN trên địa bàn 2026	Dự toán thu phường được hưởng	Thu trên địa bàn quý III	So sánh thực hiện Quý III so với dự toán đầu năm (%)	Thực hiện 9 tháng năm 2026		So sánh thực hiện 9 tháng so với dự toán đầu năm (%)	
						Thu trên địa bàn	Thu được hưởng		
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6	7=5/1	8
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	513,130	225,367	183,657	35,79	774,649	142,998	151,0	
I	Thu nội địa	513,130	225,367	183,657	35,79	774,649	142,998	151,0	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,350	3,350	15,770	470,75	51,950	0,068	1.550,7	
-	DNNN Trung ương quản lý			11,252		33,997	0,002		
-	DNNN địa phương quản lý	3,350		4,518	134,87	17,953	0,066	535,9	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	0,000		0,863		3,490	0,000		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoại quốc doanh	295,290	98,452	63,014	21,34	218,960	74,031	74,2	
4	Thuế thu nhập cá nhân	47,000	47,000	17,608	37,46	74,836	25,744	159,2	
5	Thuế bảo vệ môi trường			5,347		180,103			
6	Các loại phí, lệ phí	49,800	49,800	16,420	32,97	52,189	26,927	104,8	
	Tráo: Lệ phí trước bạ	42,800	42,800	6,698	15,65	22,811	22,811	53,3	
7	Các khoản thu về nhà, đất	112,250	26,245	4,562	4,06	21,636	14,215	19,3	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0,000			
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,550	5,550	1,732	31,21	3,399	3,399	61,2	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2,700	2,295	1,737	64,33	8,197	2,282	303,6	
-	Thu tiền sử dụng đất	104,000	18,400	1,093	1,05	10,040	8,534	9,7	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					0,000			
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			0,553		0,553	0,553		
10	Thu từ hoạt động xổ số			43,512		143,817	0,000		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	4,140		-0,791	-19,11	-0,789	-0,234	-19,1	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước			6,025		6,025	0,000		
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					0,000			
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					6,025			
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0,300	0,300		0,00	0,000			
14	Thu khác ngân sách	1,000	0,220	10,774	1.077,40	21,879	1,693	2.187,9	
II	Thu từ đầu thô								
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					0,000			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
2	Thuế xuất khẩu								
3	Thuế nhập khẩu								
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu								
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu								
7	Thuế khác								
IV	Thu viện trợ								
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0,000				-193,184	0,000		
1	Thuế GTGT			-73,407		-193,184			
2	Thuế TTĐB								
3	Hoàn các khoản thu khác								
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	222,017		39,967	18,00	142,998		64,4	

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh thực hiện 9 tháng (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1		3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	304,311	80,234	232,158	76,29	Bắt đầu hoạt động từ ngày 1/7/2025 nên không so sánh
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	227,460	80,234	232,158	102,07	
I	Chi đầu tư phát triển	21,400	8,138	12,932	60,43	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	21,400	8,138	12,932	60,43	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	201,511	72,096	219,226	108,79	
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	<i>137,042</i>	<i>39,186</i>	<i>108,986</i>	<i>79,53</i>	
	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>-</i>	<i>0,634</i>	<i>0,843</i>		
	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>0,415</i>	<i>0,383</i>	<i>1,491</i>	<i>359,28</i>	
	<i>Chi an ninh</i>	<i>0,784</i>	<i>0,473</i>	<i>2,041</i>	<i>260,33</i>	
	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	<i>-</i>	<i>1,583</i>	<i>3,864</i>		
	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	<i>0,637</i>	<i>0,159</i>	<i>0,369</i>	<i>57,93</i>	
	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>	<i>0,286</i>	<i>0,288</i>	<i>0,410</i>	<i>143,36</i>	
	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>0,355</i>	<i>0,033</i>	<i>0,057</i>	<i>16,06</i>	
	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>1,384</i>	<i>0,051</i>	<i>0,263</i>	<i>19,00</i>	
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>7,163</i>	<i>0,632</i>	<i>1,753</i>	<i>24,47</i>	
	<i>Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	<i>20,877</i>	<i>6,169</i>	<i>29,596</i>	<i>141,76</i>	
	<i>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</i>	<i>31,565</i>	<i>22,505</i>	<i>69,553</i>	<i>220,35</i>	
	<i>Chi thường xuyên khác</i>	<i>1,003</i>			<i>-</i>	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	4,549				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSDP	76,851				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	76,851				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

ĐVT: tỷ đồng

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
	Tổng cộng	130,287	107,616	22,671				122,933	7,354	
1	Bổ sung theo dự toán giao đầu năm	76,851	67,074	9,777	Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 26/12/2025		76,821	0,030	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh	0,815	0,612	0,203				0,815	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,815	-	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	2,443	1,836	0,607				2,443	-	
		-	-	-			Văn phòng HĐND và UBND phường	2,443	-	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	0,115	0,090	0,025				0,115	-	
		-	-	-			Trung tâm phục vụ hành chính công phường	0,115	-	
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	0,700	0,531	0,169				0,700	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,700	-	
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	0,010	0,009	0,001				0,010	-	
		-	-	-			Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	0,010	-	
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	0,030	-	0,030				-	0,030	Đã điều chỉnh giảm tại Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND phường, đối chiếu quý I, tình đã rút
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	-	-	
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	0,090	0,063	0,027				0,090	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,090	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	0,026	0,026	-				0,026	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,026	-	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công	1,170	0,882	0,288				1,170	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1,170	-	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	0,050	0,045	0,005				0,050	-	
		-	-	-			Văn phòng HĐND và UBND phường	0,050	-	
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	6,384	4,788	1,596				6,384	-	
		-	-	-			Văn phòng Đảng ủy phường	1,669	-	
		-	-	-			Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	2,394	-	
		-	-	-			Văn phòng HĐND và UBND phường	1,808	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,118	-	
		-	-	-			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	0,198	-	
		-	-	-			Trung tâm phục vụ hành chính công phường	0,197	-	
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	0,100	0,100	-				0,100	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,100	-	
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	0,050	0,045	0,005				0,050	-	
		-	-	-			Văn phòng Đảng ủy phường	0,050	-	
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	63,821	57,264	6,557				63,821	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	63,821	-	
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	0,987	0,738	0,249				0,987	-	
		-	-	-			Trường MN Bình Minh	0,089	-	
		-	-	-			Trường MN Hoa Hồng	0,178	-	
		-	-	-			Trường MN Chánh Lộ	0,089	-	
		-	-	-			Trường MN Nguyễn Nghiêm	0,089	-	
		-	-	-			Trường TH Chánh Lộ	0,453	-	
		-	-	-			Trường TH Nghĩa Chánh	0,089	-	
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐ-CP	0,060	0,045	0,015				0,060	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,060	-	
II	Bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán	53,436	40,542	12,894				46,112	7,324	-
1	Chuyển giao kinh phí các Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc UBND các xã, phường quản lý năm 2026	5,149	3,861	1,288	Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2026		5,149	-	
		-	-	-			Trạm Y tế phường	5,149	-	
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bầu cử đợt 1	0,700	0,700	-	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 20/01/2026	Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 05/3/2026		0,700	-	
		-	-	-			Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	0,100	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,600	-	
3	Phân bổ kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh (đợt 2)	0,500	0,500	-	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 04/6/2026	Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 04/6/2026		0,500	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,500	-	
4	Bổ trí kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	1,478	1,478	-	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 22/01/2026		1,478	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1,478	-	
5	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	11,380	11,380	-	Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/4/2026		11,380	-	
		-	-	-			Trường Mầm non Chánh Lộ	0,436	-	
		-	-	-			Trường Mầm non Hoa Hồng	0,644	-	
		-	-	-			Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	0,333	-	
		-	-	-			Trường Mầm non Bình Minh	0,605	-	
		-	-	-			Trường Tiểu học Chánh Lộ	1,384	-	
		-	-	-			Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	0,980	-	
		-	-	-			Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	1,205	-	
		-	-	-			Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	1,024	-	
		-	-	-			Trường THCS Nghĩa Chánh	0,363	-	
		-	-	-			Trường THCS Chánh Lộ	0,969	-	
		-	-	-			Trường THCS Nguyễn Nghiêm	0,641	-	
		-	-	-			Trường THCS Trần Hưng Đạo	1,242	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1,554	-	
6	Bổ trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh	0,282	0,282	-	Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 06/5/2026		0,282	-	
		-	-	-			Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	0,282	-	
7	Phê duyệt kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ năm 2026	8,700	6,525	2,175	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 08/4/2026	Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 17/4/2026		8,700	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	8,700	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
8	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ đối với các xã, phường, đặc khu	6,975	3,488	3,488	Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 25/5/2026		6,975	-	
		-	-	-			Trường MN Hoa Hồng	0,347	-	
		-	-	-			Trường MN Nguyễn Nghiêm	0,186	-	
		-	-	-			Trường MN Chánh Lộ	0,257	-	
		-	-	-			Trường MN Bình Minh	0,338	-	
		-	-	-			Trường TH Chánh Lộ	0,638	-	
		-	-	-			Trường TH Nguyễn Nghiêm	0,588	-	
		-	-	-			Trường TH Nghĩa Chánh	0,564	-	
		-	-	-			Trường TH Trần Hưng Đạo	0,732	-	
		-	-	-			Trường THCS Chánh Lộ	0,471	-	
		-	-	-			Trường THCS Nguyễn Nghiêm	0,702	-	
		-	-	-			Trường THCS Trần Hưng Đạo	0,768	-	
		-	-	-			Trường THCS Nghĩa Chánh	0,421	-	
		-	-	-			Trung tâm Chính trị phường	0,040	-	
		-	-	-			Trung tâm cung ứng dịch vụ công phường	0,087	-	
		-	-	-			Văn phòng HĐND và UBND phường	0,193	-	
		-	-	-			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	0,120	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,123	-	
		-	-	-			Trung tâm Phục vụ hành chính công phường	0,070	-	
		-	-	-			Văn phòng Đảng ủy phường	0,193	-	
		-	-	-			Cơ quan UBMTTQ Việt Nam phường	0,135	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
9	Phân bổ kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 3)	2,080	2,080	-	Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 04/6/2026		2,080	-	
		-	-	-			Văn phòng Đảng ủy phường	0,084	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1,344	-	
		-	-	-			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	0,139	-	
		-	-	-			Văn phòng HĐND và UBND phường	0,178	-	
		-	-	-			Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	0,174	-	
		-	-	-			Công an phường	0,090	-	
		-	-	-			Ban Chỉ huy quân sự phường	0,070	-	
		-	-	-			Trạm Y tế phường	0,001	-	
10	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong theo Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ 06 tháng cuối năm 2025 và năm 2026	0,033	0,033	-	Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 02/6/2026	Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 09/6/2026		0,033	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,033	-	
11	Bổ trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh quy định về nội dung, mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh	0,019	0,019	-	Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 05/6/2026		0,019	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,019	-	
12	Bổ sung kinh phí cho UBND các xã, phường, đặc khu để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năm 2026	2,575	1,288	1,288	Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 06/7/2026	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 07/7/2026		2,575	-	
		-	-	-			Trung tâm Chính trị phường	2,575	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
13	Hỗ trợ cho UBND các xã, phường, đặc khu để triển khai thực hiện công tác đo đạc, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh	0,060	0,060	-	Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 07/7/2026		0,060	-	
		-	-	-			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	0,060	-	
14	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho Trạm Y tế thuộc UBND các xã, phường	0,251	0,151	0,100	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 14/7/2026		0,251	-	
		-	-	-			Trạm Y tế phường	0,251	-	
15	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	0,202	0,202	-	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 03/7/2026	Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 20/7/2026		0,202	-	
		-	-	-			Công an phường	0,202	-	
16	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh	0,210	0,210	-	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 31/7/2026		0,210	-	
		-	-	-			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	0,210	-	
17	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành năm 2026	0,222	0,222	-	Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 24/7/2026	Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 31/7/2026		0,222	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,222	-	
18	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2025 đã chi từ nguồn năm 2026	3,655	0,914	2,741	Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/8/2026	Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 19/8/2026		3,655	-	
		-	-	-			Phòng Văn hóa - Xã hội phường	3,655	-	
19	Chi bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030	0,150	0,150	-	Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 26/8/2026		0,150	-	

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND phường	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	1	2	3	6	7	8	9	10	
		-	-	-			Công an phường	0,150	-	
20	Kinh phí sử dụng nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách tỉnh năm 2025	7,000	7,000	-	Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 22/5/2026			-	7,000	
21	Kinh phí vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	0,324	-		Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND tỉnh			-	0,324	
22	Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2026	1,491	-		Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của UBND tỉnh	Quyết định của 2157/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 của UBND phường		1,491	-	
							Phòng Văn hóa - Xã hội	1,482		
							Trường Tiểu học Cẩm Thành	0,009		
III	Kinh phí tạm ứng, ứng trước									

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐẾN 30/9/2026
(Kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

ĐVT: tỷ đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng nguồn dự phòng ngân sách phường	6,449	
1	Dự toán tại Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND phường về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2026	4,549	
2	Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND phường về phương án sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại năm 2025	1,900	
II	Đã phân bổ thực hiện	3,583	
1	Văn phòng Đảng ủy phường	0,512	Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND phường
	Kinh phí tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi năm 2026, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 phường Cẩm Thành	0,100	
	Bổ sung kinh phí Phụ cấp BCH Đảng ủy	0,037	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường
	Phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW, ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương và Ban Tuyên giáo Trung ương	0,041	
	Kinh phí hoạt động theo QĐ 99-QĐ/TW Đảng ủy	0,196	
	Kinh phí của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	0,049	
	Kinh phí công tác tiếp đảng viên và công dân theo Thông tư 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính của Văn phòng Đảng ủy và Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	0,060	
	Kinh phí Hội nghị sơ kết Cụm thi đua của Ủy ban kiểm tra tỉnh 6 tháng đầu năm (trực báo cụm); Hội nghị tuyên truyền tập huấn các quy định mới của Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát	0,030	
2	Ban chỉ huy quân sự phường	0,731	
	Kinh phí đảm bảo công tác tuyển quân năm 2026	0,129	Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND phường
	Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2026	0,051	
	Kinh phí huấn luyện dân quân cơ động năm 2026	0,166	
	Kinh phí thăm chiến sĩ mới	0,034	
	Huấn luyện Dân quân tại chỗ	0,244	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND phường
	Huấn luyện Tự vệ nhà nước	0,043	
	Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh	0,052	
	Cập nhật kiến thức Quốc phòng an ninh	0,013	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3	Công an phường	0,287	
	Kinh phí phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ và Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ "Lực lượng cơ sở, chuyên ngành, dân phòng"	0,064	Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND phường
	Kinh phí tổ chức Lễ ra quân lập lại trật tự đô thị và ra mắt mô hình "Tổ dân phố bảo đảm trật tự đô thị, trật tự công cộng"	0,018	
	Hỗ trợ công tác thực hiện nhiệm vụ thu nhận hồ sơ tài khoản định danh mức độ 2 cho trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 14 tuổi trên địa bàn phường Cẩm Thành	0,118	
	Kinh phí tập luyện và dự thi Vòng loại Hội thi lực lượng tham gia đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở giỏi tỉnh Quảng Ngãi năm 2026	0,044	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND phường
	Kinh phí tham gia vòng chung kết Hội thi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở giỏi tỉnh Quảng Ngãi năm 2026	0,043	
4	Văn phòng HĐND và UBND phường	1,079	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư pháp năm 2026	0,200	
	Kinh phí phục vụ các kỳ họp HĐND và Thường trực HĐND và các nhiệm vụ khác	0,325	
	Kinh phí phục vụ hoạt động chung của UBND phường	0,180	
	01 Hợp đồng Nghị định 173/2025/NĐ-CP	0,047	Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 07/9/2026 của UBND phường
	Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân Kỷ niệm 01 năm thành lập phường Cẩm Thành (01/07/2025 - 01/07/2026)	0,138	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư pháp năm 2026	0,080	
	Chi phí xe ô tô công (xăng xe, bảo trì, bảo dưỡng) phục vụ hoạt động chung của Đảng ủy, UBND phường	0,050	
	Chi hoạt động đặc thù công tác văn thư của UBND phường	0,010	
	Tiếp công dân thường xuyên và định kỳ theo NQ 78/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0,050	
5	Trạm Y tế phường	0,200	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch năm 2026	0,200	Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường
6	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,564	
	Bổ sung kinh phí tham gia Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh cho Phòng Văn hóa - Xã hội phường	0,100	Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 02/6/2026
	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến cử tri Đề án sắp xếp Tổ dân phố trên địa bàn phường Cẩm Thành	0,080	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Chi bầu cử Tổ trưởng Tổ dân phố	0,095	Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường
	Tập huấn công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	0,048	
	Đại hội Thể dục thể thao tỉnh (phát sinh thi đấu môn bóng đá nam đội tuyển 11)	0,030	
	Chính sách và các hoạt động phục vụ đối tượng chính sách nhân ngày Thương binh liệt sĩ 27/7 và một số nhiệm vụ khác...	0,080	
	Hợp đồng Nghị định 173	0,033	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 08/9/2026 của UBND phường
	Kinh phí tổ chức tập huấn kỹ năng số cho thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng các tổ dân phố trên địa bàn phường Cẩm Thành	0,021	
	Kinh phí để làm mới bảng tên các Nhà văn tổ dân phố (sau khi thực hiện việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại và đổi tên các tổ dân phố trên địa bàn phường Cẩm Thành)	0,049	
	Kinh phí điện, nước, thiết bị đường truyền mạng các nhà SHVH trên địa bàn phường 06 tháng cuối năm 2026	0,028	
7	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	0,140	
	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của các Hội năm 2026	0,072	Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND phường
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Hội Cựu thanh niên xung phong và Tù yêu nước: Tổ chức các hoạt động tọa đàm, gặp mặt, nói chuyện chuyên đề ôn lại truyền thống lịch sử Ngày truyền thống thanh niên xung phong; tổ chức các hoạt động nghĩa tình đồng đội	0,015	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Hội Người cao tuổi: Thực hiện Chiến lược quốc gia về người cao tuổi, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thăm người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn nhân kỷ niệm 85 năm Ngày truyền thống Người cao tuổi; triển khai Đề án nhân rộng mô hình CLB liên thế hệ tự giúp nhau; Phòng trào thi đua Tuổi cao - Gương sáng	0,019	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Hội Chữ thập đỏ: Duy trì mô hình thiện nguyện, Tổ chức các chuỗi hoạt động thuộc Tháng Nhân đạo, chương trình sức mạnh nhân đạo năm 2026, phòng trào tết Nhân ái năm 2027; Tọa đàm, gặp mặt kỷ niệm 65 năm thảm họa da cam; Chương trình Dinh dưỡng cho trẻ em nghèo khuyết tật, phương án phòng ngừa thảm họa, thiên tai, dịch bệnh	0,021	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Hội Khuyến học: Thực hiện chương trình Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, Tổ chức các hoạt động thuộc Tháng khuyến học</i>	<i>0,013</i>	
8	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường	0,068	
	Hợp đồng Nghị định 173	0,040	Quyết định số 2015/QĐ- UBND ngày 28/8/2026
	Trang bị đồng phục điểm e khoản 2 Điều 11 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP	0,018	
	Nhân rộng mô hình “Tuần lễ thứ Bảy số - đưa dịch vụ công về tận khu dân cư”	0,010	
III	Nguồn còn lại chưa phân bổ	2,866	